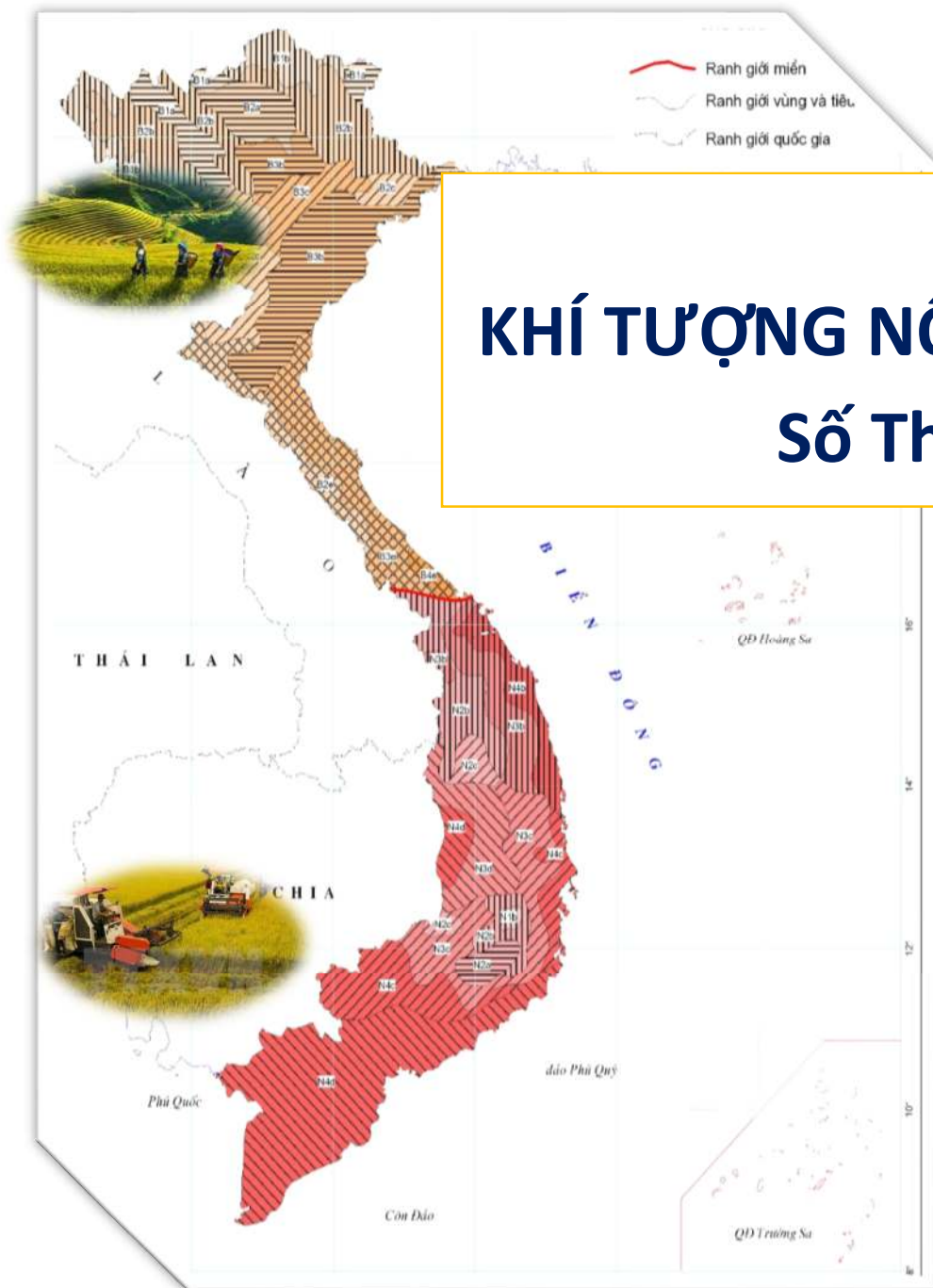




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIỂN ĐỒI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng III/2022

Hà Nội, tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG II/2022	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG II/2022.....	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp	16
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai	17
2.3. Tình hình sâu bệnh	19
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG III-V NĂM 2022	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiepvu/cat54/Thongbao-khi-tuong-nong-nghiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG II/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng II/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 3°C, ngoại trừ khu vực từ Quảng Ngãi trở vào miền Nam cao hơn TBNN từ 0 đến 2,1°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,8°C xảy ra vào ngày 3/II/2022 tại Biên Hòa; thấp nhất tuyệt đối là 3°C xảy ra ngày 23/II/2022 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các khu vực đều xấp xỉ đến cao hơn TBNN từ (từ 0 đến 143,4mm) (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 124mm xảy ra vào ngày 19/II/2022 tại Tuyên Quang.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 97 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 9%, ngoại trừ khu vực các tỉnh miền Trung và ĐBBS thấp hơn TBNN từ 0-13%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng II/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2022 dao động từ 8,2 đến 18,4°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 đến 3°C và phổ biến thấp hơn Tháng II/2021 từ 2,1-6,7°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 6,1 đến 15,1°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 3°C xảy ra vào ngày 23/II/2022 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2022 phổ biến dao động từ 11,2 đến 24,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 33°C xảy ra vào ngày 10/II/2022 tại Sông Mã.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2022 khá thấp dao động từ 53 đến 234mm; phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 11,5mm đến 143,4 và cao hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 132mm, ngoại trừ khu vực thuộc Tây Bắc thấp hơn từ 0-31mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 18mm đến 76mm, cao nhất là 124mm xảy ra vào ngày 19/II/2022 tại Tuyên Quang.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 6 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 12 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 17 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2022 dao động từ 1 giờ đến 134 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 10 giờ đến 68 giờ; và phổ biến thấp hơn Tháng II/2021 từ 20-231 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng II/2022 dao động từ 77% đến 93%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 9% ngoại trừ khu vực Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang thấp hơn TBNN từ 0-4%; và cao hơn so với năm 2021 từ 0-12% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 19% xảy ra vào ngày 11/II/2022 tại Sìn Hồ.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng II/2022 dao động từ 18 đến 80mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 1 đến 6mm

Trong Tháng II/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ khu vực Mai Sơn thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,78- 3,56. (Hình 13).

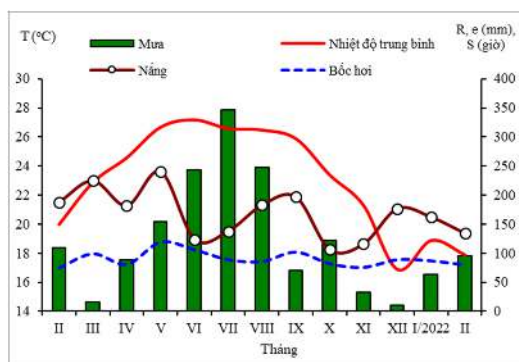
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 2-20 ngày.
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-4 ngày.

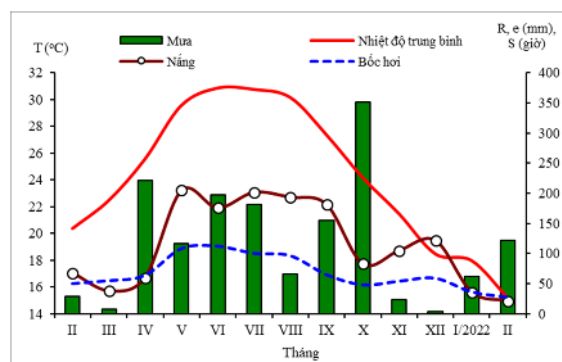
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN
Mường Tè	17.5	-2.4	-0.6	73	-3	39.4	132	-21	-23	82	-2	3
Sìn Hồ	11.2	-2.5	-0.7	125	22	77.8	122	-20	-44	83	1	3
Tam Đường	13.7	-3.3	-0.7	93	-31	45.6	116	-46	-47	86	8	9
Than Uyên	15.9	-3.3	-1	114	11	39.7	106	-57	-43	84	3	6
Lai Châu	18.2	-2.2	-0.6	87	-29	45.7	131	-34	-10	80	1	3
Tuần Giáo	15.9	-2.5	-0.4	114	-12	83.6	106	-56	-39	84	1	3
Điện Biên	17.9	-2.1	0.3	96	-14	63.2	134	-54	-31	79	-1	-1
Quỳnh nhai	16.3	-3.3	-1.9	89	-20	55.1	62	-92	-49	84	12	3
Sơn La	15	-3.7	-1.5	116	51	90	75	-96	-63	83	5	7
Sông Mã	18.4	-2.7	0.2	101	84	84.3	91	-72	-54	78	4	1
Cò Nòi	13.6	-4.9	-2.3	110	65	91	86	-86	-62	81	5	5
Yên Châu	16.8	-4.1	-1.1	116	71	99.3	73	-77	-61	82	5	8
Bắc Yên	12.8	-5	-2.2	143	98	120.6	69	-60	-56	88	5	6
Phù Yên	15.5	-5	-1.8	118	84	96.8	35	-74	-55	81	0	1
Mộc Châu	11.2	-4.5	-2.1	107	70	85.8	69	-63	-56	93	5	7
Mai Châu	15.9	-4.6	-2	53	29	43.6	16	-67	-62	82	0	3
Kim Bôi	14.9	-5.2	-2	103	35	75.1	22	-54	-35	85	0	0
Chi Nê	14.9	-5.3	-2.3	98	35	79.9	24	-66	-21	84	3	-2
Hòa Bình	15.3	-5.2	-2.1	109	73	87.9	19	-65	-44	83	1	-2
Lào Cai	15.8	-4.3	-1	114	28	78.5	28	-55	-49	83	-2	-2
Bắc Hà	11.1	-3.9	-1.1	78	-4	47.6	28	-31	-60	91	6	2

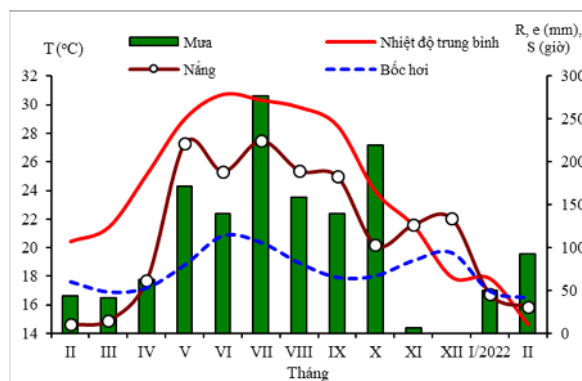
Sa Pa	8.2	-3.7	-1.7	196	37	116.8	63	-23	-49	89	0	4
Mù Căng Chải	14.2	-2.9	-0.1	89	32	51.9	115	-43	-54	85	2	9
Yên Bái	15	-4.7	-1.5	119	61	69.4	10	-22	-32	87	-3	-2
Lục Yên	14.9	-4.3	-1.6	89	32	44	1	-21	-59	87	-2	0
Hà Giang	15.4	-3.8	-1.2	55	-4	11.5	6	-33	-52	85	0	1
Bắc Quang	15.5	-4.1	-1.3	109	27	40.9	5	-31	-45	87	3	0
Tuyên Quang	15.1	-4.8	-1.8	175	120	143.4	13	-38	-35	82	-2	-2
Bắc Cạn	13.9	-5	-2.1	103	55	69.2	21	-58	-33	84	0	2
Thái Nguyên	14.5	-5.5	-2.3	114	46	79	29	-35	-20	79	0	-3
Định Hóa	14.5	-4.5	-1.9	149	101	117.2	17	-43	-29	86	1	4
Phú Hộ	14.9	-5	-2	164	109	124.2	10	-40	-38	89	3	2
Việt Trì	15.2	-5.2	-1.7	122	93	92.2	21	-47	-28	85	1	0
Cao Bằng	12.5	-6	-2.4	79	29	51.9	20	-72	-33	88	6	9
Bảo Lạc	14.4	-4.7	-1.8	73	25	49.3	17	-47	-42	83	1	5
Trùng Khánh	10.1	-6.5	-3	96	38	56	16	-79	-68	89	7	9
Thất Khê	12.4	-5.5	-2.5	168	132	130.1	31	-60	-23	88	5	5
Lạng Sơn	11.3	-6.7	-3	132	90	90.7	39	-83	-18	87	7	6
Hữu Lũng	14.1	-5.9	-2.3	95	58	70	32	-56	-17	80	0	0
Tiên Yên	14.1	-4.5	-1.7	157	82	121.5	35	-117	-17	88	4	1
336Ôông Bí	15.4	-4.6	-1.8	96	39	69.6	37	-95	-23	81	-1	-3
Lục Ngạn	13.7	-5.9	-3	119	70	98.3	23	-101	-29	82	3	3
Sơn Động	14.1	-5.3	-2.4	118	63	95.4	28	-79	-23	83	4	3
Bắc Giang	14.6	-5.8	-2.5	93	50	64.9	31	-74	-15	77	-2	-4
Phủ Liễn	14.6	-5.1	-2.1	118	42	83.7	30	-231	-14	90	1	2



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2021 đến Tháng II/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2022 dao động từ 14,8°C đến 15,4°C, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 1 đến 2,3°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 4,8 đến 6,0°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 17 đến 18,5°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 26°C xảy ra vào ngày 28/II/2022 tại Nho Quan.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 12,7 đến 13,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 7,5°C xảy ra vào ngày 20/II/2022 tại Hải Dương và ngày 21/II/2022 tại Ninh Bình.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 85mm – 117mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 55,4mm đến 92,9mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 36mm đến 65mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 29mm đến 54mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 12 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục từ 6 đến 9 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 8 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2022 ở các nơi trong vùng dao động từ 22 giờ đến 33 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 7 giờ đến 30 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 35 đến 84 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 13% và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2021 từ 0 đến 4%, ngoại trừ khu

vực Ninh Bình và Thái Bình thấp hơn từ 1-8% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào ngày 23/II/2022 tại Ninh Bình.

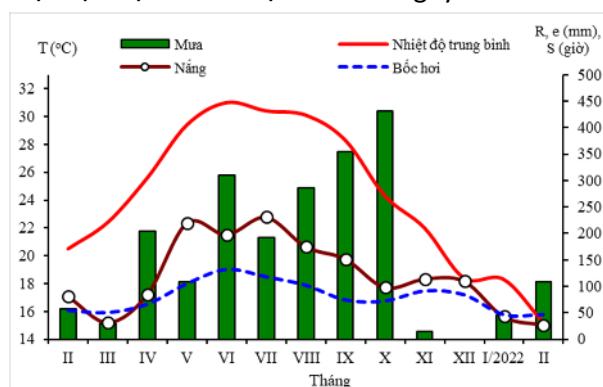
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 29mm đến 47mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 6mm.

Trong Tháng II/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 1,6 – 2,1. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 5-14 ngày



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2021 đến Tháng II/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	15.1	-5.6	-2.3	117	60	92.9	22	-45	-30	86	3	4
Láng	15.3	-5.6	-1.7	104	37	77.8	31	-45	-14	77	0	-8
Sơn Tây	15.3	-5.1	-2.1	117	65	92	23	-35	-28	83	3	-2
Hà Đông	15.2	-5.3	-1	108	51	84.8	27	-54	-21	79	-1	-6
Hải Dương	14.8	-5.8	-2.1	95	43	69.9	31	-57	-13	84	3	-1
Hưng Yên	14.9	-6	-1.9	99	37	64.6	25	-65	-17	83	1	-5
Nam Định	15	-5.3	-2.3	101	62	66	27	-67	-12	84	1	-4
Văn Lý	15	-5	-1.7	98	47	64	26	-44	-18	87	1	-2
Phủ Lý	15.2	-5.3	-1.7	101	45	71.7	33	-60	-8	83	1	-3
Nho Quan	15.4	-4.8	-1.8	85	36	56.7	27	-53	-20	88	4	2
Ninh Bình	15.1	-5.4	-1.9	91	48	55.4	27	-64	-19	81	-2	-7
Thái Bình	14.9	-5.2	-1.9	92	46	61	28	-84	-7	76	-8	-13

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2022 dao động từ 15,7 đến 19,8°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng II/2021 từ 0,9 – 4,7°C và thấp hơn TBNN từ 1 đến 2,4°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 18,2 đến 23,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33°C xảy ra vào ngày 18/II/2022 tại Nam Đông.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng II/2022 dao động từ 13,5 đến 17,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 7°C xảy ra vào ngày 21/II/2022 tại Quỳnh Hợp.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2022 dao động từ 32mm đến 141mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 80mm; so với Tháng II/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0mm đến 101mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 12 đến 60mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 7 - 24 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 14 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 9 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng II/2022 dao động từ 16 đến 166 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 75 giờ ngoại trừ khu vực Đô Lương cao hơn TBNN 111 giờ; so với Tháng II/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0 đến 161 giờ ngoại trừ khu vực Đô Lương thấp hơn 72 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 84% đến 93%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 5% ngoại trừ khu vực Huế cao hơn từ 1-4% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng II/2021 từ 1% đến 13%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 12% xảy ra vào ngày 23/II/2022 tại Quỳnh Lưu.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

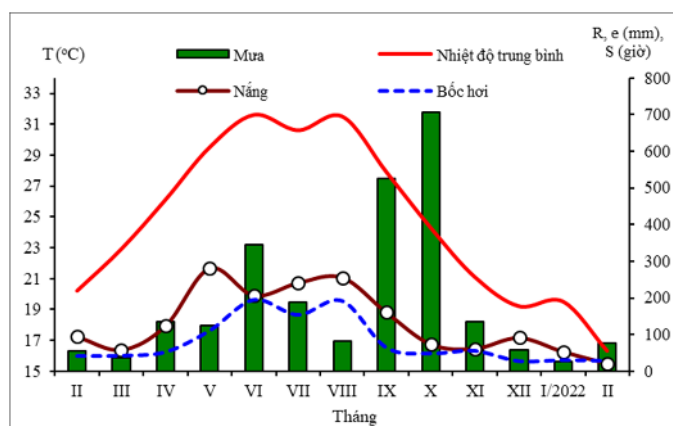
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 15mm đến 46mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 6mm.

Trong Tháng II/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, một số trạm khu vực Hương Khê, Đồng Hới, Ba Đồn, Khe Sanh thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,4 - 2,5) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1 – 3 ngày, cao nhất là tại Thanh Hóa (16 ngày)

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-2 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2021 đến Tháng II/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN
Hồi Xuân	16	-4.4	-2	95	58	80	16	-58	-49	86	8	1
Yên Định	15.7	-4.6	-1.9	63	26	44.8	32	-71	-17	84	0	-3
Thanh Hoá	15.8	-4.4	-1.5	62	25	31.1	36	-77	-12	84	0	-4
Như Xuân	15.8	-4.2	-1.5	67	33	41.2	25	-68	-24	88	1	-1
Tĩnh Gia	15.9	-4.3	-1.2	74	44	32.2	37	-87	-4	86	0	-5
Quỳ Châu	16.3	-4.1	-1.6	59	22	46.4	24	-69	-36	88	4	1
Quỳ Hợp	15.7	-4.7	-2.4	76	37	53.9	23	-64	-35	87	4	0
Tây Hiếu	15.8	-4.1	-1.6	54	25	29.8	19	-67	-30	88	4	-1
Con Cuông	16.6	-4.1	-1.5	90	25	55.6	27	-63	-37	90	7	1
Quỳnh Lưu	16.2	-4	-1.4	56	31	31.2	30	-107	-26	86	-1	-2
Đô Lương	16.3	-4.2	-1.7	85	44	53	166	72	111	86	5	-3
Vinh	16.3	-3.9	-1.6	77	22	33	22	-73	-26	87	1	-4
Hà Tĩnh	16.3	-4.1	-1.7	95	43	27	19	-95	-30	90	3	-2
Hương Khê	16.6	-3.8	-1.5	63	1	22	17	-64	-29	90	3	-1
Kỳ Anh	16.8	-3.3	-1.4	141	79	54.5	25	-102	-32	93	3	1
Đồng Hới	18	-2.8	-1.3	42	7	-1.4	33	-114	-37	87	-1	-2
Ba Đồn	17.7	-3	-1.4	36	-31	-0.5	27	-119	-40	88	0	-1
Đông Hà	18.3	-3.3	-1	57	9	28.1	25	-147	-56	90	2	1
Khe Sanh	16.9	-0.9	-1.5	32	-6	14.7	60	-134	-75	93	13	3
Huế	19.4	-1.7	-1.5	71	10	8.4	38	-161	-40	93	5	4
Nam Đông	19.8	-1.7	-1	120	101	79.2	53	-137	-64	91	8	4

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng II/2022 dao động từ 21,9 đến 26,8°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,1°C đến 1,6°C và cao hơn Tháng II/2021 từ 0,1 đến 2°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 25,3 đến 30,4°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 32,7°C xảy ra vào ngày 19/II/2022 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 20,1 đến 24,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16°C xảy ra vào ngày 24/II/2022 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng II/2022 dao động từ 21mm đến 98mm một số khu vực có lượng mưa <10mm như Đà Nẵng, Cam Ranh, Phan Thiết, Phan Rang; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 50,9mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng II/2021 từ 0mm đến 47mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 20mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 28 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 64 đến 258 giờ, ở mức thấp hơn Tháng II/2021 từ 11 đến 115 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 21 đến 97 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 91%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 4% và cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 1-8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 50% xảy ra ngày 19/II/2022 tại Hoài Nhơn.

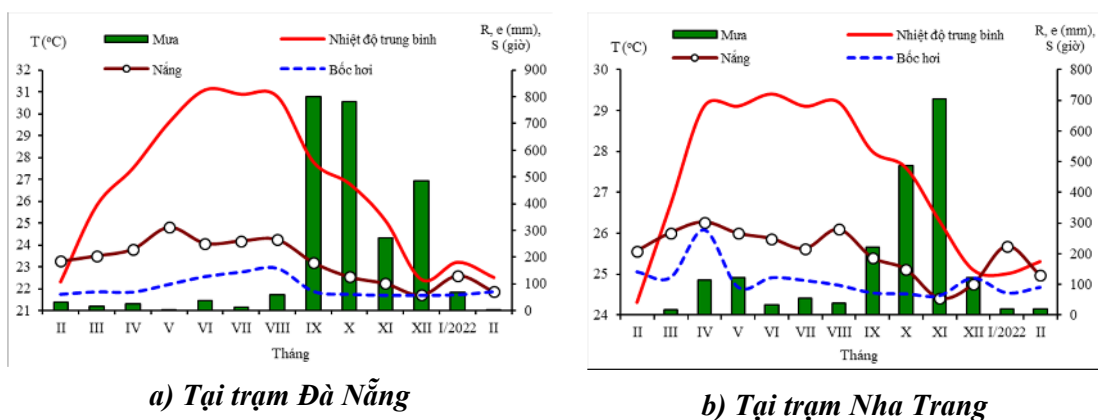
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 19mm đến 136mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng II/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Trà My đủ ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 - 1,1.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-2 ngày.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2021 đến Tháng II/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN
Đà Nẵng	22.5	0.2	0.1	5	-27	-28	70	-115	-72	80	0	-4
Tam Kỳ	22.8	0.3	-0.3	45	2	17.2	91	-100	-97	86	-1	-1
Trà My	21.9	0.5	-0.4	88	27	50.9	72	-84	-74	91	5	5
Quảng Ngãi	22.8	0.1	0.2	45	25	-7.5	91	-92	-64	86	5	-2
Quy Nhơn	24.3	0.5	0.5	48	44	15.8	124	-80	-83	81	8	-1
Tuy Hoà	24.4	0.4	0.6	48	47	26.7	130	-93	-61	82	5	-2
Nha Trang	25.3	1	0.8	21	21	3.6	129	-80	-73	79	5	0
Phan Thiết	26	2	1.6	1	0	-0.7	221	-11	-21	75	1	4

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng II/2022 dao động từ 17,6 đến 24,9°C, ở mức cao hơn Tháng II/2021 từ 0,3 đến 1,9°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,1 đến 1,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 22,7 đến 30,9°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,3°C xảy ra vào ngày 8/II/2022 tại Kon Tum.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 14,4 đến 21,9°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 1°C xảy ra vào ngày 2/II/2022 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2022 dao động từ 21-168,6mm, một số khu vực có lượng mưa nhỏ hơn 10mm như Kon Tum, Liên Khương. ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 mm đến 129,7 mm; ở mức cao hơn Tháng II/2021 từ 0mm đến 135mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 80mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 1 đến 15 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 28 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2022 phổ biến từ 90 giờ đến 245 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 27 giờ đến 54 giờ; và thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 11 giờ đến 61 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng II/2022 phổ biến từ 70% – 89%, hầu hết các trạm ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 2 - 8%(Hình 11); và ở mức cao hơn Tháng II/2021 khoảng 3-10%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 36% xảy ra vào ngày 2/II/2022 tại Dak Nông.

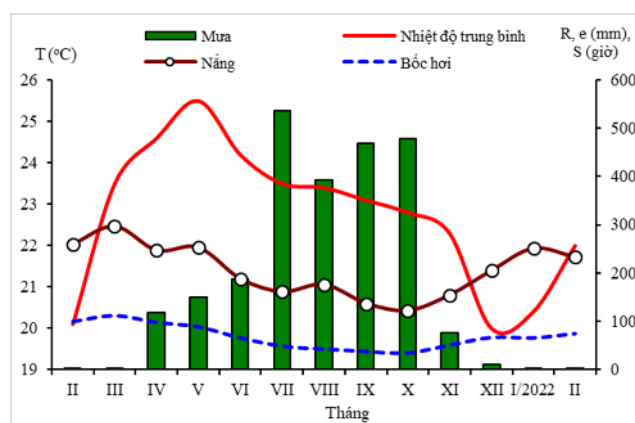
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 35mm đến 139mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng II/2022 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Bảo Lộc đủ ẩm, Đak Nông thừa ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 – 1,4.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-8 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2021 đến Tháng II/2022 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN
Kon Tum	23.9	1.2	1.5	1	-9	-5.3	239	-12	6	70	7	2
Plây Cu	22	1.9	1.3	3	0	-3.8	233	-27	-27	76	3	7
Buôn Mê Thuột	22.8	0.8	0.1	21	15	15	199	-61	-47	82	10	8
Đắc Nông	22.9	0.7	1.4	153	135	129.7	205	-11	-54	79	6	5
Đà Lạt	17.6	1	0.2	31	31	8.1	197	-36	-53	85	7	8
Bảo Lộc	21.9	0.3	1.2	168.6	67	122.6	179	-40	-45	81	6	3

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2022 phổ biến từ 25,9 đến 28,1°C, ở mức cao hơn Tháng II/2021 từ 0,8 đến 1,8°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,9 đến 1,2°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 30,4°C đến 34,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,8°C xảy ra vào ngày 3/II/2022 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 21,8 đến 25,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20,2°C xảy ra vào ngày 26/II/2022 tại Tri An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2022 dao động từ 11,2 - 84mm, khu vực Vũng Tàu không mưa; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 78,7mm. Ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng II/2021 từ 0-84mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 8 đến 63mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2022 phổ biến từ 199 giờ đến 249 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 17 giờ đến 47 giờ và cao hơn Tháng II/2021 từ 19 giờ đến 45 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 67% đến 78%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN 0% đến 4% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng II/2021 khoảng 1-2% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 10% xảy ra vào ngày 01/II/2022 tại Phước Long.

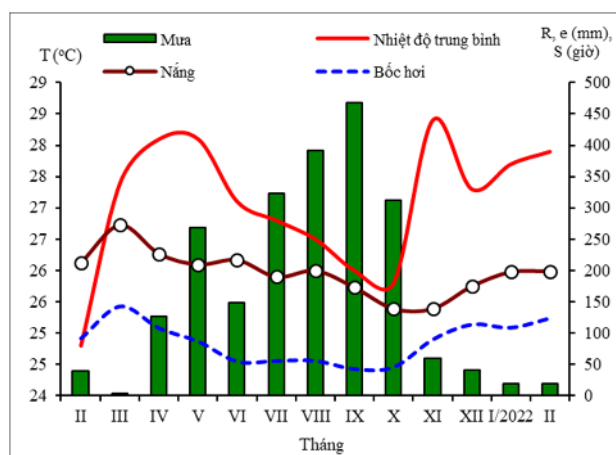
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 15 đến 123mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 5 đến 6 mm.

Hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho đến thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,7(Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ từ 1-20 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2021 đến Tháng II/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN	Tháng II/2022	So với II/2021	So với TBNN
Tây Ninh	27.8	0.8	0.9	84	84	78.7	243	45	-17	74	2	4
Tân Sơn Nhất	27.9	1.2	1.2	20	-10	15.9	199	22	-47	69	-2	-1
Vũng Tàu	27.4	1.8	1.1	0	0	-0.6	242	19	-19	76	-1	0

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2022 phổ biến từ 27,1°C đến 28°C, ở mức cao hơn Tháng II/2021 từ 0,9°C đến 2°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,4 đến 2,1°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 31,2 đến 33,2°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,5°C xảy ra vào ngày 28/II/2022 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2022 dao động từ 23,9 đến 25,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,9°C xảy ra vào ngày 26/II/2022 tại Mỹ Tho.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2022 ở khu vực Tây Nam dao động từ 13,2 - 32,2mm tại khu vực Mộc Hóa, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Mỹ Tho, các khu vực còn lại có lượng mưa nhỏ hơn 10mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 26mm (bảng 7), Phổ biến ở mức cao hơn Tháng II/2021 từ 0mm đến 27 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 28mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 9 đến 21 ngày, số ngày mưa liên tục từ 1-3 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2022 phổ biến từ 165 giờ đến 254 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 70giờ (Hình 10); và cao hơn Tháng II/2021 từ 2 giờ đến 26 giờ ngoại trừ khu vực Bạc Liêu, Cà Mau thấp hơn từ 14-91 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 73% đến 80%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN 1% đến 4%, ngoại trừ khu vực Cần Thơ thấp hơn từ 1-6%, Cà Mau cao hơn khoảng 4%(Hình 11); và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng II/2021 từ 1% - 6%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 28/II/2022 tại Châu Đốc.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 85 đến 125mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 5mm.

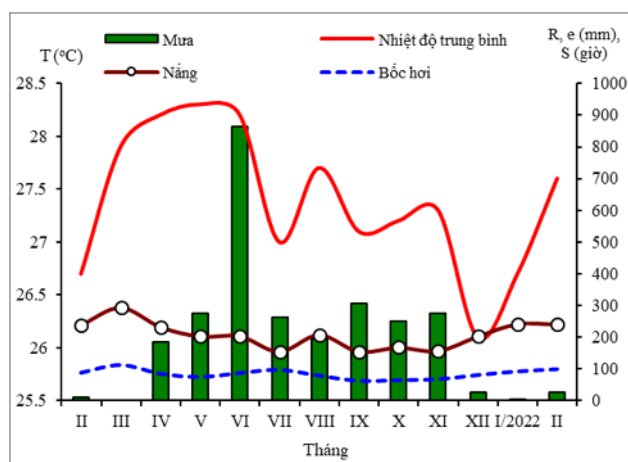
Trong Tháng II/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,3.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-6 ngày.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN	Tháng II/ 2022	So với II/ 2021	So với TBNN
Mộc Hoá	27.3	1.6	0.8	26.8	27	23.3	254	2	-10	78	-5	2
Mỹ Tho	27.4	1.7	1.2	28.6	23	26.2	239	26	-34	76	-2	0
Cao Lãnh	27.7	1.6	1.4	9.4	-3	7.7	234	13	-27	77	1	1
Càng Long	27.4	2	1.4	9.5	10	9.4	238	22	-33	80	-2	4
Châu Đốc	28	2	1.8	1.3	-14	0.5	234	13	-22	73	-5	-6
Cần Thơ	27.6	0.9	1.5	27.2	15	25	241	2	-7	75	-6	-4
Sóc Trăng	27.4	1.8	1.5	13.2	11	10.9	196	6	-61	78	1	1
Rạch Giá	27.4	1.2	0.4	32.2	6	25.5	224	-18	2	78	0	2
Bạc Liêu	27.4	1.5	1.1	6.9	7	5	242	-14	-20	78	1	-1
Cà Mau	27.9	1.6	2.1	0.9	1	-7.4	165	-91	-70	76	0	-4



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2021 đến Tháng II/2022 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG II/2022

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa đông xuân: Tính đến cuối tháng 2, cả nước gieo cấy được 2.638,7 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 101,2% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc gieo cấy 740,5 nghìn ha, bằng 105,6%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.898,1 nghìn ha, bằng 99,6%; riêng các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy đạt 1.501,8 nghìn ha, bằng 98,8%.

b) Cây rau màu

Diện tích một số cây rau màu vụ đông xuân giảm so với cùng kỳ năm trước, tính đến cuối tháng 2 cả nước gieo trồng 207,7 nghìn ha ngô (tăng 2,8%), Lạc 70,3 nghìn ha (giảm 1,7%), đậu tương 4,4 nghìn ha (giảm 13,9%), khoai lang 37,7 nghìn ha (giảm 5,1%) trong đó khoai lang, đậu tương, lạc giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao và gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm nên người dân có xu hướng chuyển dịch sang trồng ngô và rau đậu các loại.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng II/2022

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa chiêm xuân	Lúa cấy: Cấy - hồi xanh - đẻ nhánh Lúa sạ: đẻ nhánh - đẻ nhánh rộ
		Ngô	Gieo trồng - 7 lá - xoáy nõn
		Chè	chăm sóc - phát triển búp- thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	Đẻ rộ
		Ngô	xoáy nõn
		Cây ăn quả có múi	Phát triển lộc - hoa
3	Bắc Trung Bộ	Lúa xuân	đẻ nhánh rộ - cuối đẻ

		Ngô vụ đông	Cây con - 3 lá
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa đông xuân	Trà sớm: Đông trổ - chắc xanh
			Trà chính vụ: Để nhánh rộ - đứng cái
			Trà muộn: Mạ - để nhánh
		Ngô	PTTL - trổ cờ, thâm râu
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa đông xuân	Trà sớm: Đông trổ - chắc xanh
			Trà chính vụ: Để nhánh rộ - đứng cái
			Trà muộn: Mạ - để nhánh
		Ngô	PTTL - trổ cờ, thâm râu
		Cà phê	Ra hoa – đậu quả
		Điều	Ra hoa – đậu quả
6	Đông Nam Bộ	Lúa đông xuân	Mạ, để nhánh, đông - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	Khai thác mủ, thay lá
		Điều	Thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa đông xuân	Mạ, để nhánh, đông - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Chăm sóc, ra hoa
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiệt hại về thiên tai trong tháng chủ yếu là do rét đậm rét hại gây ra. Trong đợt rét đầu tháng 2/2022, đã xảy ra 02 vụ ngạt khí do sử dụng than tổ ong để sưởi ấm làm 03 người chết, 03 người phải cấp cứu (02 vụ ngạt khí vào ngày 03/02 và 08/02 tại huyện Quảng Xương, Thanh Hoá). Tính đến ngày 24/02 rét đậm, rét hại gây ra cho khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: 6.341 con gia súc bị chết (3.826 con trâu, 1.437 con bò; 1.078 gia súc khác), trong đó: Hà Giang: 22; Lào Cai: 402; Lai Châu: 126; Điện Biên: 415; Lạng Sơn: 515; Cao Bằng: 670; Sơn La: 1.794; Yên Bái: 38; Bắc Kạn: 339; Tuyên Quang: 12; Hòa Bình: 479; Bắc Giang: 75; Quảng Ninh: 51; Thanh Hóa: 16; Nghệ An: 1.348; Quảng Bình: 39.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng II/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Khu vực phía bắc chịu ảnh hưởng của rét đậm, rét hại, khu vực miền trung, miền nam thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa ĐX: Đang trong giai đoạn từ cấy - để nhánh rộ. Nhìn chung điều kiện thời tiết không gây bất lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Cây ngô xuân đang trong giai đoạn gieo trồng - 7 lá - xoáy nõn. Điều kiện thời tiết lạnh và ít mưa, cây ngô sinh trưởng kém. Với điều kiện nhiệt độ và lượng mưa thấp khiến cây ngô sinh trưởng chậm.

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn Chăm sóc - phát triển búp - thu hái. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây chè phát triển.

- Khu vực Đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn đẻ nhánh rộ, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn xoáy nõn, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa xuân: Đang trong giai đoạn Đẻ nhánh rộ - cuối đẻ. Điều kiện không thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn Cây con - 3 lá, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa ĐX 2021-2022: Trà sớm đang trong giai đoạn Đòng trổ - chắc xanh; trà chính vụ giai đoạn đẻ nhánh rộ – đứng cái; trà muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: đang trong giai đoạn PTTL - trổ cờ, thâm râu. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa ĐX 2021-2022: Trà sớm đang trong giai đoạn Đòng trổ - chắc xanh; trà chính vụ giai đoạn đẻ nhánh rộ – đứng cái; trà muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn PTTL - trổ cờ, thâm râu. Điều kiện nhiệt độ thấp hơn ngưỡng thích hợp cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Ra hoa – đậu quả, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn Ra hoa – đậu quả, điều kiện thời tiết không phải thuận lợi nhất cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn Thu hoạch, với nhiệt độ không khí và lượng mưa thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn khai thác mủ, thay lá, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn Chăm sóc, ra hoa. Điều kiện khí tượng nhiệt độ và lượng mưa không thích hợp với sự phát triển của cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 6.003 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, An Giang, Long An, Kiên Giang, Đồng Nai, Tây Ninh, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Nam, Lâm Đồng, Gia Lai,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.003 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Bạc Liêu, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, ...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.877 ha, diện tích nhiễm nặng 23 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, HG, Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận,...

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm toàn vùng 5.236 ha, diện tích nhiễm nặng 2.022 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh tỉnh An Giang (5.181 ha), Sóc Trăng (55 ha),...

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 14.285 ha, diện tích nhiễm nặng 370 ha, mất trắng 5,5 ha (tại huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Bạc Liêu, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Đồng Tháp, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Điện Biên, Lai Châu, Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 10.011 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 18.846 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Bạc Liêu, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 7.931 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 18.600 ha, nhiễm nặng 257 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Bắc Giang, Hà Nam, Bắc Ninh, Hà Nội, Điện Biên, Yên Bái, Hưng Yên, Thái Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Lai Châu, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Phước, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Lâm Đồng,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.739 ha, diện tích nhiễm nặng 197 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: An Giang, Long An, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Đồng Nai, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Đà Nẵng, Phú Yên, các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ, Phú Thọ, Hà Nội, Bắc Giang, Điện Biên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Bắc Ninh, Yên Bái, Tuyên Quang,...

- **Rêu nhớt:** Hại cục bộ lúa giai đoạn hồi xanh - đẻ nhánh với diện tích nhiễm 522 ha phân bố tại tỉnh Hà Nam

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG III-V NĂM 2022

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina. Dự báo, trạng thái này có thể tiếp tục duy trì trong mùa III-V năm 2022 với xác suất 77% (Theo CPC).

- Gió mùa

- Gió mùa mùa hè (GMMH) ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn TBNN khoảng 10 - 15 ngày. Cường độ GMMH có khả năng mạnh hơn TBNN. Mùa mưa ở Tây Nguyên, Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn TBNN.

- Nhiệt độ:

Nhiệt độ trên phạm vi toàn quốc có xu hướng xấp xỉ trong tháng III, tháng V, và xấp xỉ thấp hơn trong tháng IV so với giá trị TBNN cùng thời kỳ.

- Lượng mưa:

TLM mùa III-V/2022 tại hầu hết các khu vực trên phạm vi toàn quốc có khả năng xấp xỉ cao hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Điều kiện khô hạn*: Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ xuất hiện các đợt mưa trái mùa trong thời kỳ tiền mùa mưa (tháng III/IV) giảm bớt các điều kiện khô hạn.

- *Nắng nóng*: Nam Bộ có thể bắt đầu xuất hiện nắng nóng từ tháng III, số ngày nắng nóng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng II và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng III-V/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: cần chú ý điều tiết nước hợp lý theo từng giai đoạn sinh trưởng của cây lúa, kết hợp bón phân để giúp cây lúa sinh trưởng khỏe mạnh (để nhánh khỏe và tăng nhánh hữu hiệu). Ngoài ra, cần chú ý các đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây lúa: bệnh đạo ôn lá, bọ trĩ, bệnh nghệt rễ...

+ Ngô: cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây ngô để bảo đảm nhu cầu của cây ngô.

+ Cây chè: Người dân cần chủ động nguồn nước để tưới bổ sung cho cây. Bên cạnh đó, cần chú ý các đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây chè: sâu đục thân, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ...

+ Cây có múi (Cam, quýt): Trong quá trình chăm sóc, bên cạnh công tác phòng chống sâu bệnh hại, người dân cần chú ý chủ động nguồn nước để tưới bổ sung cho cây ăn quả có múi trong điều kiện thời tiết mưa không đủ đáp ứng.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: cần lưu ý một số sâu bệnh chính như bệnh tuyến trùng hại rễ, rầy nâu; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn cho phép.

+ Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh gỉ sắt ngô, mọt hại; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần áp dụng kịp thời các biện pháp trừ sâu bệnh hiệu quả.

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh xoắn trùn ngón, bọ nhày.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh vàng lùn, sâu đục thân 5 vạch đen; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu phù hợp.

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh mốc hồng hạt ngô, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần áp dụng biện pháp trừ sâu hiệu quả.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn đòng trổ - ngậm sữa – chắc xanh, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như sâu xám, sâu ăn lá, chuột tiếp tục hại.

- Cây Thanh Long: bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh và gây hại do điều kiện thời tiết sáng sớm có sương mù thuận lợi cho bệnh phát triển và lan rộng.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng bệnh đạo ôn tiếp tục phát sinh và gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu giảm so với kỳ trước và giảm so với CKNT.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại; lưu ý sâu bệnh khác gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

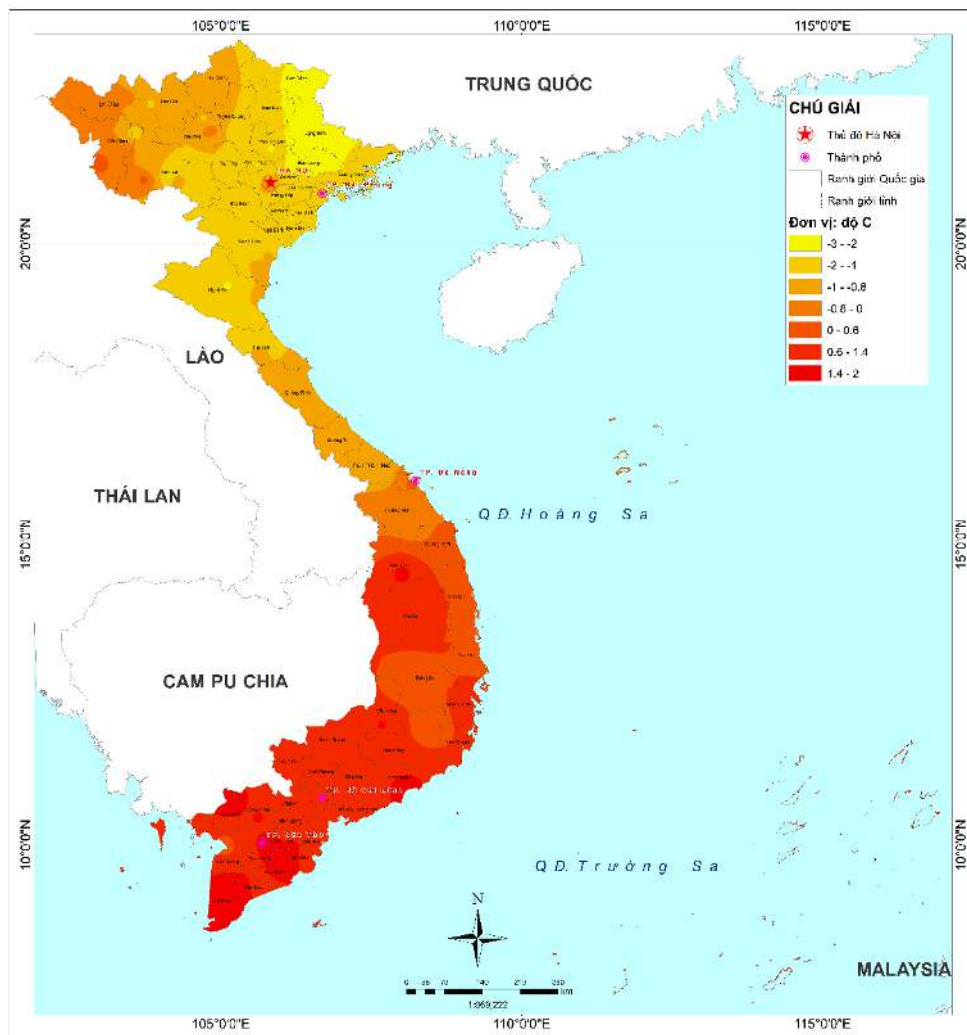
+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

+ Cây Điều: Lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

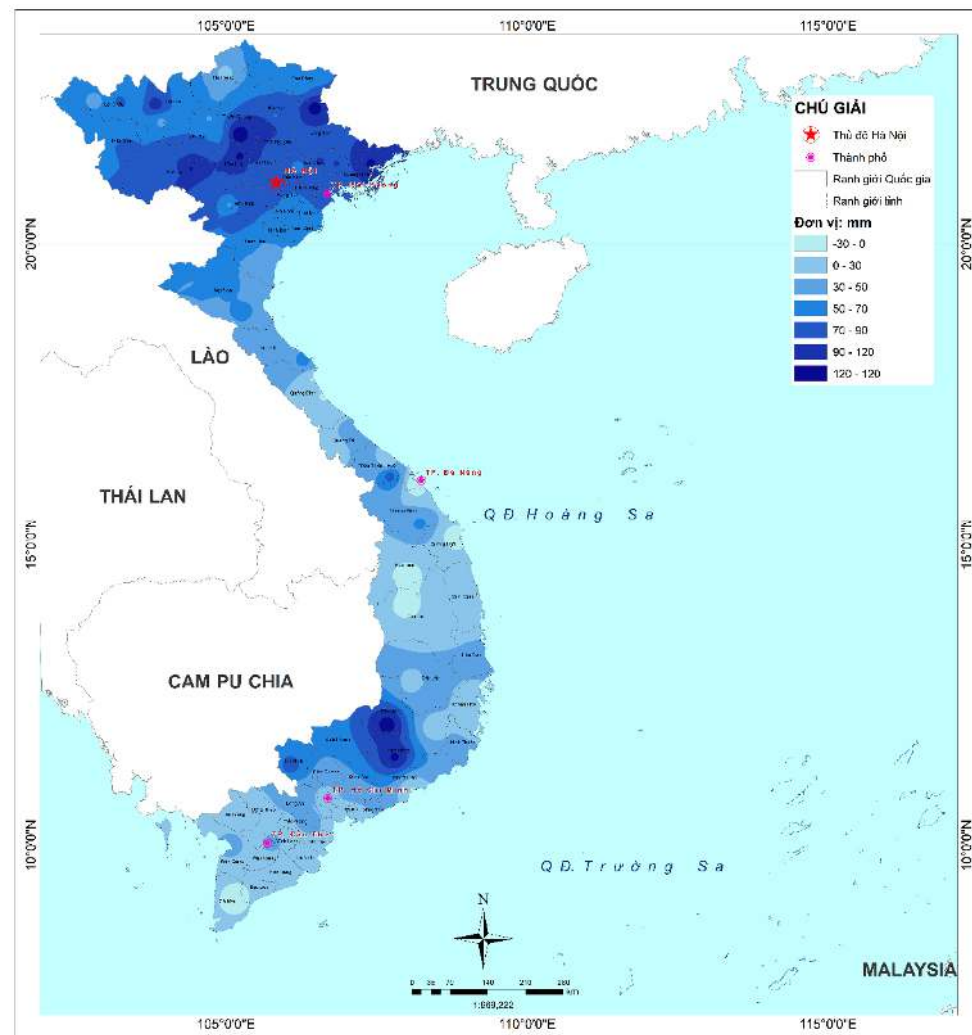
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

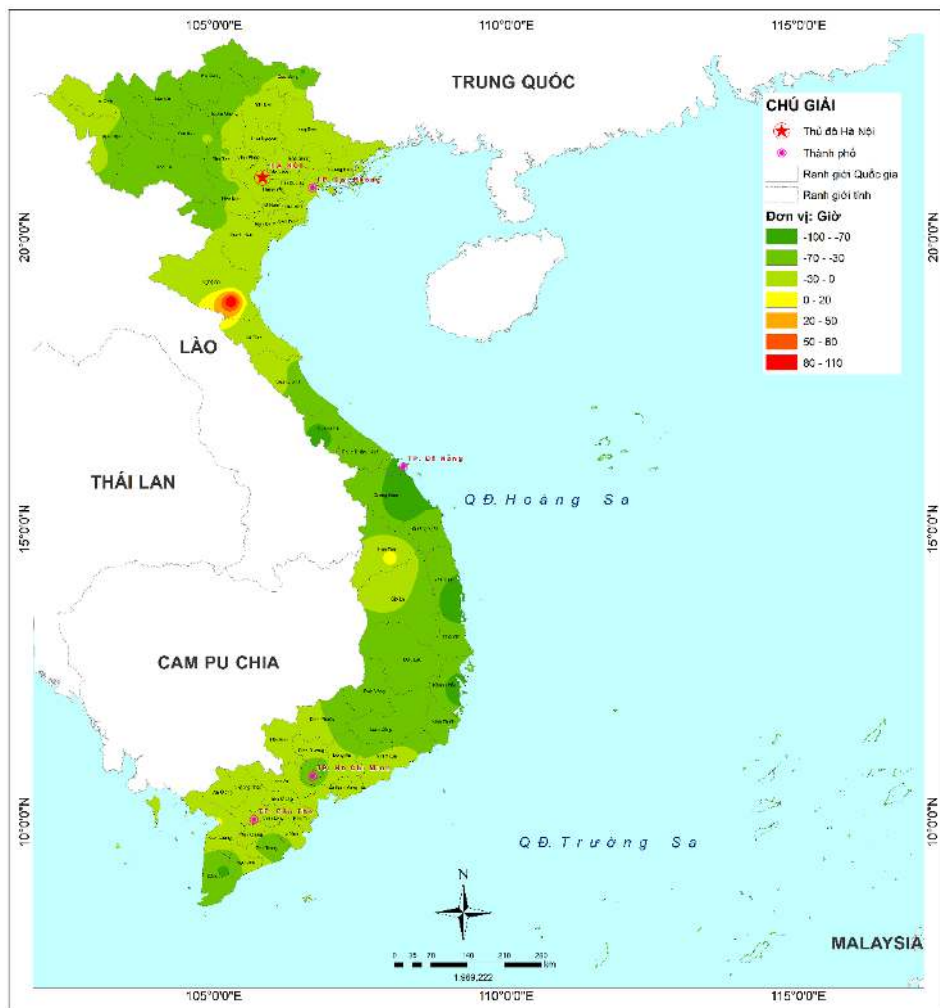
+ Sầu riêng: lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



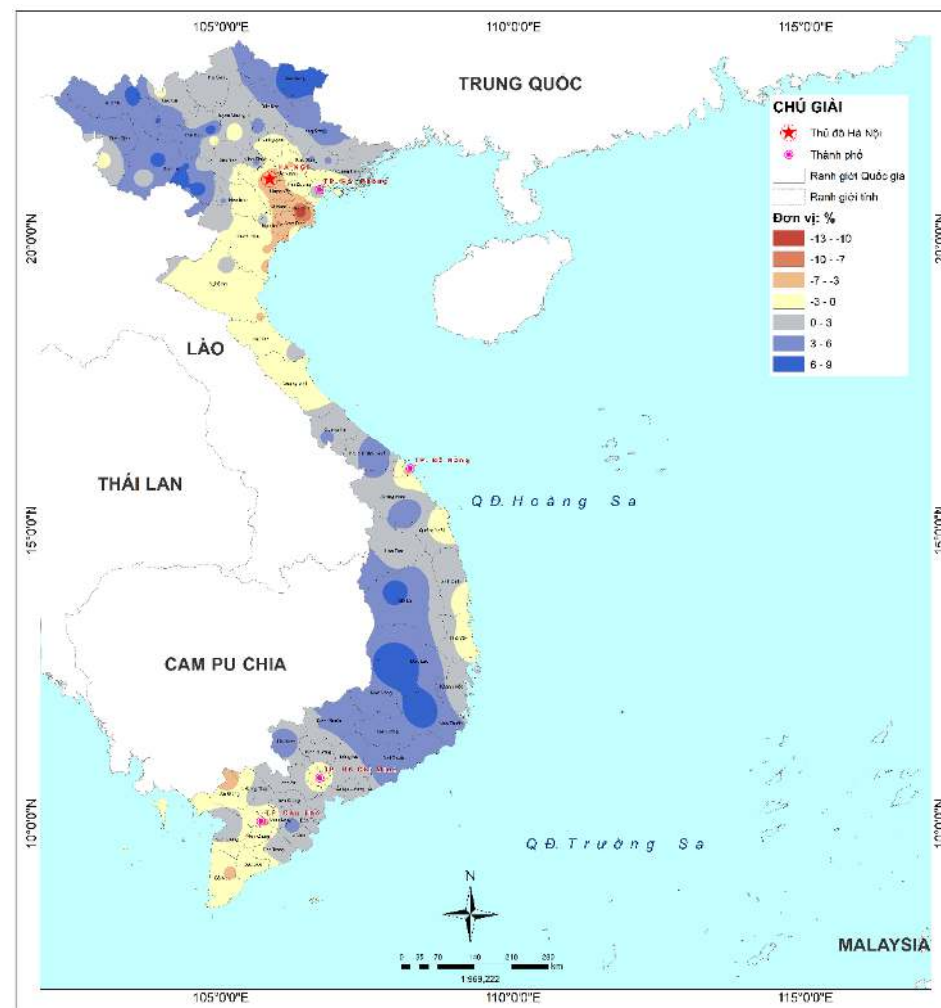
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng II/2022 so với TBNN (°C)



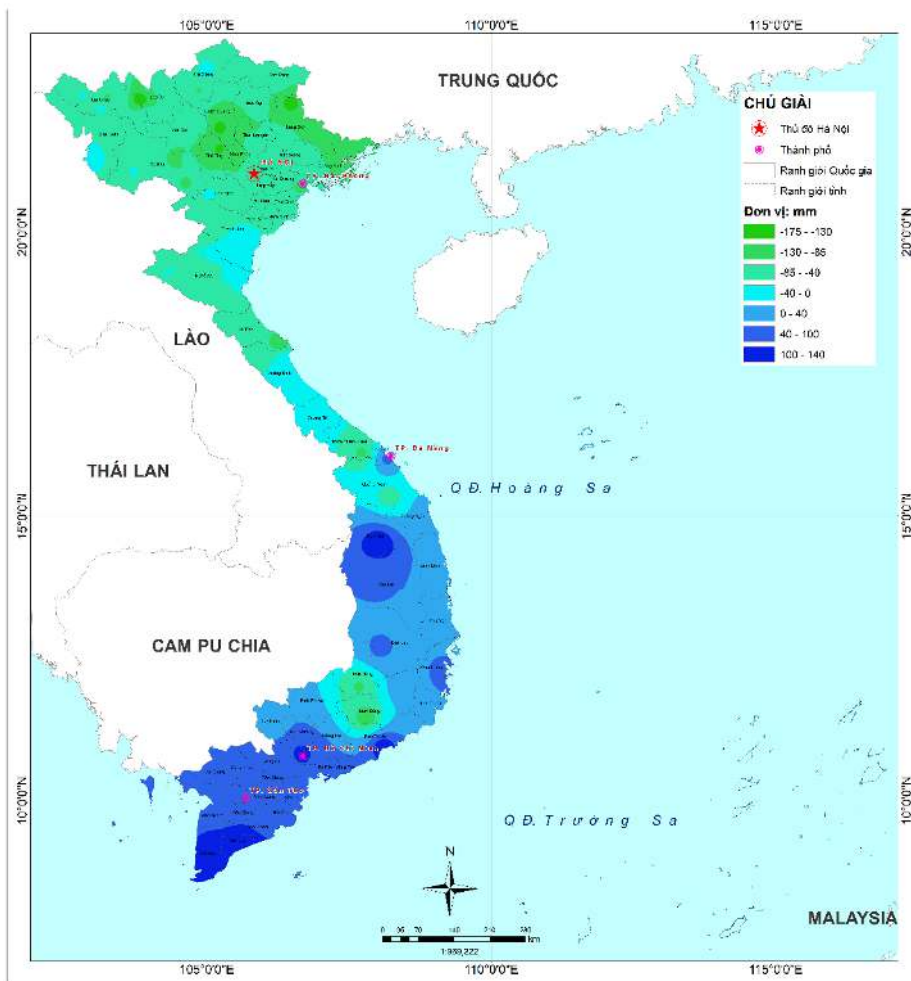
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng II/2022 so với TBNN (mm)



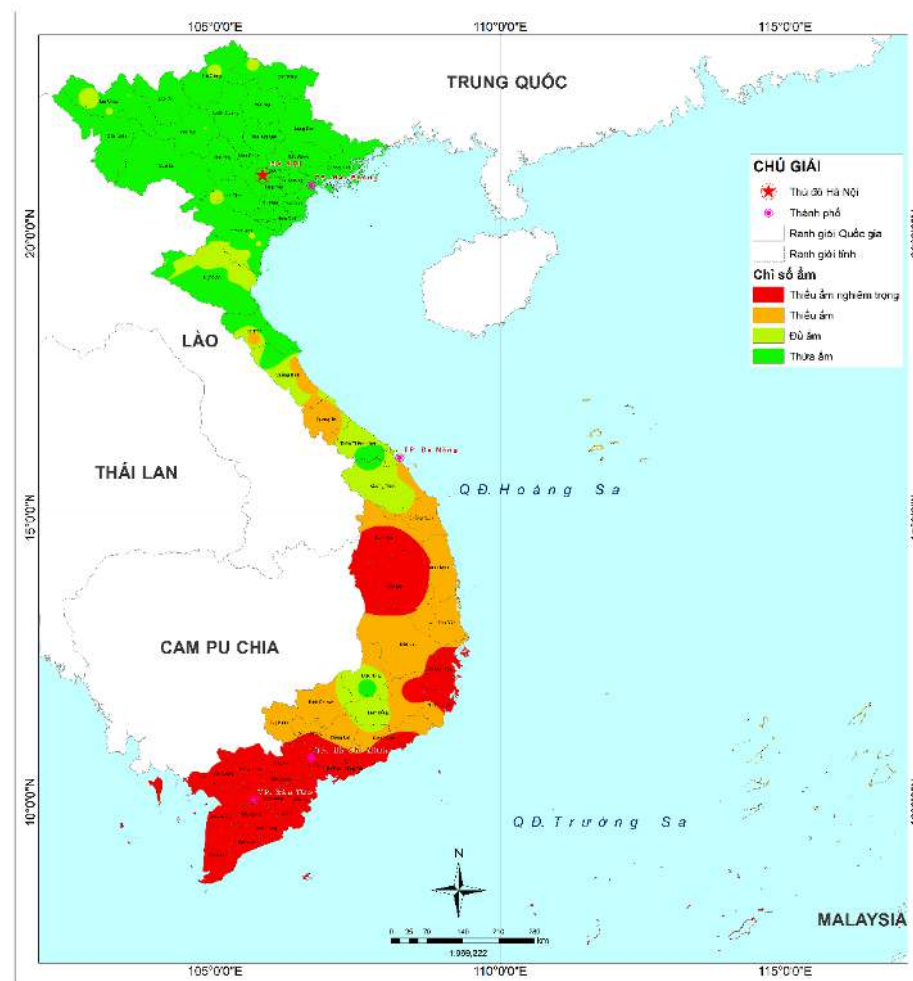
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng II/2022 so với TBN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng II/2022 so với TBN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng II/2022 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng II/2022



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/ngiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>